

Vietnam Daily Review

Chính thức vượt đỉnh lịch sử

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/4/2021		•	
Tuần 29/3-2/4/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều và hiện đã chính thức thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư gia tăng với 17/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại duy trì trạng thái bán ròng trên sàn HNX nhưng đã mua ròng trở lại trên sàn HSX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo nhận định hiện tại, VNIndex có thể duy trì vị thế trên 1200 cho đến hết tuần này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 1/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: VNM_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Cập nhật doanh nghiệp: AGG - Tập đoàn bất động sản An Gia: Kế hoạch kinh doanh 2021

Điểm nhấn

- VN-Index **+24.66** điểm, đóng cửa **1216.1**. HNX-Index **+5.73** điểm, đóng cửa **292.4**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+4.69)**; **VCB (+2.08)**; **HPG (+1.52)**; **VHM (+1.48)**; **VNM (+1.45)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-0.17)**; **FLC (-0.12)**; **MSN (-0.06)**; **TCM (-0.05)**; **ROS (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,281 tỷ đồng**, **+17.34%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt **16,949 tỷ đồng**.
- Biên độ dao động là **24.43** điểm. Thị trường có **334** mã tăng, **47** mã tham chiếu và **106** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **45.26 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VIC (271.1 tỷ)**, **HPG (92.4 tỷ)** và **STB (67.3 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-11.05 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1216.10**
Giá trị: 15281.35 tỷ **24.66 (2.07%)**
Khối ngoại (ròng): 45.26 tỷ

HNX-INDEX **292.40**
Giá trị: 2711.28 tỷ **5.73 (2%)**
Khối ngoại (ròng): -11.05 tỷ

UPCOM-INDEX **81.71**
Giá trị: 1177.7 tỷ **0.3 (0.37%)**
Khối ngoại (ròng): -8.6 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.4	2.16%
Giá vàng	1,718	0.60%
Tỷ giá USD/VND	23,076	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	27,092	0.00%
Tỷ giá JPY/VND	20,841	0.04%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	36.99%
LS TPCP 5 năm	1.1%	2.33%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	271.1	VNM	186.8
HPG	92.4	CTG	179.2
STB	67.3	GAS	72.0
MSN	54.8	VCB	43.2
NVL	45.7	VRE	12.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cập nhật doanh nghiệp	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 1/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.51	0.59%	1.60%	-0.10%	72.14%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.05	0.49%	2.00%	1.40%	56.61%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	196.69	0.37%	2.50%	2.20%	102.65%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1709.73	0.12%	-1.00%	-1.60%	-0.33%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.32	-0.38%	-2.90%	-9.10%	57.80%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1439.25	0.17%	1.80%	1.90%	70.73%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	623.50	0.89%	1.80%	-6.40%	10.65%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.13	-0.55%	4.70%	0.80%	16.22%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	220.44	1.64%	-4.80%	-9.50%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.77	-1.01%	-5.50%	-8.90%	30.25%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	123.50	0.73%	-2.40%	-9.10%	-0.64%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	8785.50	0.14%	-2.10%	-2.90%	83.03%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	757.58	0.17%	3.30%	5.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	824.88	0.40%	4.60%	9.90%			
Nhôm	USD/ton	2212.00	-0.85%	-2.00%	3.90%	47.52%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	147.10	1.57%	7.20%	-5.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	90.45	1.86%	-1.10%	9.50%	34.90%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 5 giảm 60 US cent hay 0.9% xuống 63.54 USD/thùng. Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 6 giảm 1.43 USD hay 2.2% xuống 62.74 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.39 USD hay 2.3% xuống 59.16 USD/thùng.
- Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ cho biết dự trữ dầu thô của Mỹ bất ngờ giảm 876,000 thùng trong tuần trước do các nhà máy lọc dầu tăng cường hoạt động, trong khi dự đoán của giới phân tích tăng 107,000 thùng.
- Tồn kho dầu thô Mỹ giảm trong một thời gian ngắn đã hỗ trợ giá, nhưng việc điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu 300,000 thùng/ngày của OPEC+ trong năm nay khiến giá dầu ngừng tăng.
- Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và đồng minh sẽ tiến hành cuộc họp vào ngày 1/5 để quyết định chính sách sản lượng. Sản lượng dầu của OPEC trong tháng 3 tăng do nguồn cung tăng từ Iran bù cho sự sụt giảm của các thành viên khác.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.6% lên 1,711.27 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng 1.8% lên 1,715.6 USD/ounce. Giá vàng tăng hơn 1% trong phiên qua bởi đồng USD giảm trở lại, nhưng lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng vẫn đẩy kim loại này có quý giảm mạnh nhất trong hơn 4 năm.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 1.4% xuống 1,080 CNY (164.7 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 3% xuống 931 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc giảm 2 USD xuống 166 USD/tấn trong ngày 30/3.
- Cơ quan quản lý môi trường tại Đường Sơn, thành phố sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc gần đây đã cử 100 người xuống 25 nhà máy để đảm bảo các nhà máy thép tuân theo chính sách kiểm soát sản xuất.
- Thép thanh ở Thượng Hải giảm 0.6% xuống 4,935 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 0.5% lên 5,383 CNY/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 0.9 US cent hay 0.7% lên 1.235 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 6 USD hay 0.4% xuống 1,342 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 9.8 USD hay 2.3% xuống 420 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.15 US cent hay 1% xuống 14.77 US cent/lb.

	1/4	% 1/4	31/3	% 31/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1216.10	2.07%	1191.44	0.43%	4.56%	2.49%
S&P 500			3972.89	0.36%	2.15%	1.82%
HĐTL S&P500	3981.00	0.34%	3967.40	0.50%	2.06%	3.20%
Shang- hai	3466.33	0.71%	3441.91	-0.43%	3.05%	-1.20%
Euro Stoxx	3937.02	0.45%	3919.21	-0.18%	2.73%	6.18%

Phân tích kỹ thuật

VNM_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: VNM đang vừa có dấu hiệu bứt phá khỏi ngưỡng tích lũy ngắn hạn 100.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm dưới dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn chưa hình thành. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 101.0 và chốt lời khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng đỉnh cũ tại vùng giá 110. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 98.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

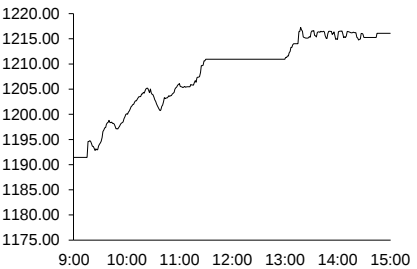
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	4.84%
Ô tô và phụ tùng	4.02%
Bán lẻ	3.14%
Tài nguyên Cơ bản	2.91%
Bất động sản	2.48%
Du lịch và Giải trí	2.47%
Dầu khí	2.35%
Công nghệ Thông tin	2.28%
Hóa chất	2.28%
Ngân hàng	2.11%
Bảo hiểm	1.70%
Xây dựng và Vật liệu	1.16%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.15%
Thực phẩm và đồ uống	1.09%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.89%
Y tế	0.29%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.08%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	-0.42%

Hình 1

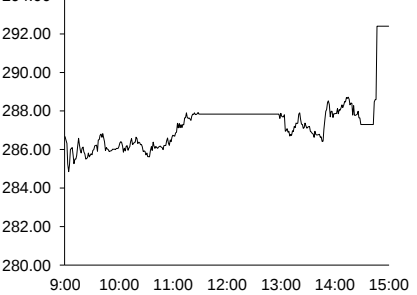
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/31/2021	SAB	180	200	173	179	1	-0.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	34.65	2	2.36%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	26	3	1.76%	Có thể tiếp tục mua
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	13.8	6	23.21%	Có thể tiếp tục mua
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	5.68	7	-3.40%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	8.5	8	14.86%	Có thể tiếp tục mua
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14.6	9	1.39%	Có thể tiếp tục mua
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	60.9	13	-0.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	29.65	14	3.85%	Có thể tiếp tục mua
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.75	15	1.65%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	24.05	28	4.79%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	31.1	36	16.48%	Cần nhắc không mua thêm (**)
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.8	38	4.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.75	51	0.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	81.8	57	-1.45%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.4	59	4.52%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.7	64	1.04%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

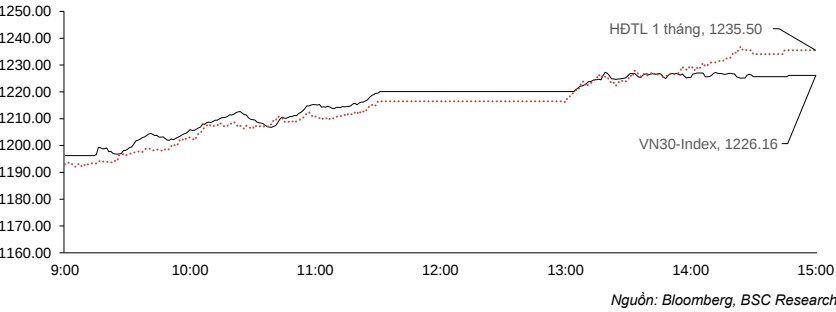
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	TP	28	10.21%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	4	6.20%	-1.39%	4.41%	24
Cổ phiếu đã chốt	123	64	13.14%	-8.04%	5.89%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1235.50	3.66%	9.34	2.9%	158,449	4/15/2021	14
VN30F2105	1233.00	-0.06%	6.84	63.0%	484	5/20/2021	49
VN30F2106	1230.00	2.95%	3.84	356.8%	169	6/17/2021	77
VN30F2109	1230.00	3.27%	3.84	164.4%	156	9/16/2021	168

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +29.92 điểm, lên 1226.16 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VIC, HPG, VPB, VNM, MBB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng mạnh trong phiên sáng, sau đó giành phần lớn thời gian trong phiên chiều tích lũy quanh 1225 điểm. VN30 có thể tiếp tục duy trì vận động tăng trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2103	6/18/2021	78	5:1	570,500	32.82%	2,900	2,690	16.96%	1,913	1.41	93,300	78,800	85,500
CMWG2013	6/30/2021	90	2:1	109,700	31.05%	12,000	20,610	14.56%	19,745	1.04	118,339	94,672	134,300
CHPG2022	5/4/2021	33	2:1	119,000	33.00%	2,100	10,950	9.06%	10,808	1.01	31,200	27,000	48,500
CHPG2026	5/10/2021	39	2:1	241,800	33.00%	3,350	6,110	8.91%	6,019	1.02	43,200	36,500	48,500
CHPG2018	5/14/2021	43	4:1	699,200	33.00%	1,200	4,670	7.36%	4,667	1.00	34,799	29,999	48,500
CVRE2014	5/4/2021	33	1:1	309,400	33.79%	4,600	6,580	7.34%	6,489	1.01	32,100	27,500	33,850
CVPB2015	7/30/2021	120	1:1	53,300	38.64%	5,600	20,730	6.91%	20,313	1.02	31,600	26,000	45,900
CHPG2024	4/7/2021	6	2:1	260,900	33.00%	2,200	10,000	6.27%	10,513	0.95	31,900	27,500	48,500
CHPG2105	8/9/2021	130	2:1	259,700	33.00%	3,000	5,340	5.12%	4,115	1.30	48,000	42,000	48,500
CHPG2102	7/5/2021	95	1:1	201,500	33.00%	6,600	9,790	4.59%	8,544	1.15	47,600	41,000	48,500
CTCB2101	10/5/2021	187	1:1	423,700	35.29%	5,000	13,500	3.85%	3,182	4.24	36,000	31,000	41,000
CMBB2010	6/14/2021	74	1:1	262,600	33.86%	4,600	13,300	3.83%	13,353	1.00	20,600	16,000	29,200
CTCB2012	7/30/2021	120	1:1	185,300	35.29%	5,400	19,720	3.57%	19,342	1.02	27,400	22,000	41,000
CNVL2003	6/11/2021	71	10:1	638,300	23.49%	1,000	2,260	3.20%	1,843	1.23	73,979	63,979	81,800
CHDB2007	4/27/2021	26	5:1	590,800	33.54%	1,300	3,350	3.08%	119	28.12	20,771	16,831	26,800
CTCB2013	5/4/2021	33	1:1	85,700	35.29%	4,700	18,060	3.02%	18,099	1.00	27,700	23,000	41,000
CSBT2007	4/27/2021	26	2:1	685,100	42.31%	1,700	3,650	2.53%	3,478	1.05	18,788	15,495	22,900
CSTB2014	6/14/2021	74	1:1	272,300	40.38%	3,800	9,930	2.37%	9,715	1.02	15,800	12,000	21,600
CSTB2007	4/27/2021	26	2:1	494,800	40.38%	1,500	5,350	1.52%	5,340	1.00	13,999	10,999	21,600
Tổng				6,463,600	34.43%**								

Chú thích:

Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

****Trung bình độ lệch chuẩn**

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

***Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes**

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 1/4/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

- CVIC2005 và CMWG2017 tăng mạnh lần lượt là 18.56% và 17.45%. Trái lại, CMSN2012 giảm mạnh -17.84%. Giá trị giao dịch giảm -6.11%. CTCB2101 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.75% thị trường.

- CVRE2007, CSTB2006, CFPT2013, CHPG2024, và CVPB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Tập đoàn bất động sản An Gia: Kế hoạch kinh doanh 2021

Mã cổ phiếu: AGG (HSX), Vốn hóa: 3,487 tỷ, Số lượng cổ phiếu lưu hành: 82.75 triệu cổ phiếu, Giá thị trường: 42,150 VND, Sở hữu nước ngoài: 6.2%

Chuyên viên phân tích: Phan Quốc Bửu

Kế hoạch kinh doanh năm 2021: Công ty đặt doanh thu và lợi nhuận sau thuế kế hoạch lần lượt 3,600 tỷ (+105.3% YoY) và 500 tỷ (+20.6% YoY). Cổ tức năm 2020 là 10% bằng cổ phiếu. ESOP = Tối đa 1% số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành,thời gian thực hiện dự kiến Q4/2021

Điều chỉnh tăng kế hoạch bán hàng 2021: Từ 3,000 sản phẩm lên 3,600 sản phẩm nhờ vào đưa vào mở bán thêm dự án Signal (Dự kiến tháng 6-7/2021). Tổng doanh số bán hàng theo kế hoạch năm 2021 ước đạt 8,000 tỷ đồng.

Kế hoạch tăng vốn thông qua việc phát cho cổ động hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Mục đích phát hành chủ yếu để gia tăng quỹ đất và bổ sung vốn lưu động choc các dự án BĐS. Vốn điều lệ dự kiến sau phát hành đạt 1,737.7 tỷ đồng, thời gian phát hành dự kiến là Quý 3 – 4/2021.

Năm 2021, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ước đạt lần lượt 3,575 tỷ đồng (+104% YoY) và 508 tỷ đồng (+22% YoY), nhờ vào bàn giao các dự án (1) The Sóng (dự kiến bàn giao: Q4/2021) và (2) Sky89 (bàn giao: cuối Q2/2021) và sự hồi phục của mảng dịch vụ môi giới. EPS 2021 FW =5,846 đồng/cp. PE 2021 FW = 6.9 lần.

AGG đã sở hữu quỹ đất với quy mô diện tích thương phẩm khoảng 1.37 triệu m2 sàn thương phẩm, tương đương với khoảng 11,000 sản phẩm (~10 dự án). So với quy mô doanh nghiệp hiện tại (vốn điều lệ khoảng 824.7 tỷ đồng), chúng tôi nhận thấy quy mô quỹ đất hiện tại của AGG là tương đối khá lớn. Dựa trên tiến độ mở bán và xây dựng, BSC nhận thấy điểm rơi lợi nhuận của AGG sẽ tập trung chính vào năm 2021 và năm 2022. Riêng trong năm 2021, một số dự án bàn giao chính của AGG bao gồm The Sóng, Sky 89 và The Standard.

STT	Tên dự án	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng sản phẩm	Thời gian dự kiến bàn giao	Tỷ lệ hấp thụ tính đến cuối năm 2020
1	West Gate Park	Bình Chánh	50%	2,284	2022	33.3%
2	The Standard	Bình Dương	100%	374	2021	36.1%
3	River Panorama 1	Quận 7	50%	483	Q4/2020	100.0%
4	River Panorama 2	Quận 7	50%	494	Q4/2020	100.0%
5	The Sóng	Vũng Tàu	50%	1,526	Q4/2021	100.0%
6	Sky 89	Quận 7	50%	430	Q2/2021	100.0%
7	Signal	Quận 7	50%	1,150	2023	100.0%
8	D7	Đào Trí, Quận 7	50%	3,052	Mở bán 2022	N/A
9	BC27	Bình Chánh	50%	7,000-8,000	Mở bán 2022	N/A
10	BD 03	Bình Dương	N/A	403	Mở bán 2021	N/A
11	BD 30	Bình Dương	N/A	3,500	Đang đàm phán	N/A

Thông tin pháp lý của dự án:

- BC27: Hiện đang thực hiện 1/2000. BLD có đưa ra mục tiêu dự kiến đưa ra thị trường Q1-Q2/2022. Hiện tại vướng mắc lớn nhất của dự án có khoảng 7,000 m2 là đất kênh rạch xen kẽ. Trong năm 2021, chúng tôi kì vọng việc các chính sách mới về luật bất động sản có hiệu lực có thể giúp AGG tháo gỡ được điểm tắc nghẽn trên và sớm đưa vào triển khai bán hàng từ năm 2022.
- The Signal – Đã có giấy phép xây dựng tầng hầm. Dự kiến xin cấp phép xây dựng phần thân chậm nhất tháng 6/2021
- Quỹ đất dự kiến LA26 theo doanh nghiệp khả năng không mua được.

Quan điểm của BSC: Chúng tôi đưa ra khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu AGG và đưa ra giá mục tiêu 38.000 đồng/cp (-10% so với mức giá đóng cửa ngày 01/04/2021) dựa trên phương pháp RNAV và một số giả định sau: (1) Các dự án BD 30, chúng tôi tạm thời không đưa vào định giá do đang trong quá trình đàm phán, (2) Đánh giá lại triển vọng mảng môi giới với kỳ vọng mức phục hồi về trước dịch Covid-19, (3) Đưa ra mức chiết khấu WACC dự án ở mức 13%,(4) Đưa ra mức chiết khấu rủi ro về tính thanh khoản và tốc độ phát triển dự án là 10% (5) Các dự án hiện đang vướng thủ tục pháp lý như BC 27 dự kiến sẽ được phát triển từ năm 2022.

ty.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.3	3.5%	1.0	2,722	7.1	8,654	15.5	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	85.5	1.2%	1.0	845	2.0	4,532	18.9	3.7	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	60.9	2.2%	1.5	1,966	3.1	2,087	29.2	2.3	27.6%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.7	0.6%	0.5	318	0.0	3,406	9.6	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	123.0	4.3%	0.7	18,089	11.6	1,689	72.8	5.1	14.3%	7.1%
VRE	Bất động sản	33.9	3.5%	1.1	3,344	8.0	1,048	32.3	2.6	30.6%	8.5%
VHM	Bất động sản	99.0	1.7%	1.1	14,159	11.1	8,314	11.9	3.8	22.2%	38.6%
DXG	Bất động sản	24.6	2.5%	1.3	554	6.6	(956)		2.1	33.5%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	34.0	6.9%	1.4	953	31.5	2,094	16.2	2.1	41.5%	13.1%
VCI	Chứng khoán	67.3	5.3%	1.0	485	4.5	4,662	14.4	2.5	26.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.7	5.8%	1.5	434	7.9	1,738	18.8	2.2	46.2%	12.1%
FPT	Công nghệ	79.7	2.6%	0.9	2,716	8.6	4,520	17.6	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.0	0.4%	0.4	916	0.1	5,165	14.9	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.6	1.0%	1.4	7,539	2.5	4,102	22.1	3.6	2.9%	16.2%
PLX	Dầu khí	56.3	2.2%	1.5	3,045	1.6	723	77.9	3.2	16.4%	4.5%
PVS	Dầu khí	23.7	3.0%	1.6	493	12.1	1,357	17.5	0.9	9.1%	5.4%
BSR	Dầu khí	18.0	1.7%	0.8	2,426	13.0	898	20.0	1.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.7	0.0%	0.4	567	0.0	5,443	18.3	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	20.6	3.5%	0.7	350	3.4	1,765	11.6	1.0	13.6%	8.6%
DCM	Hóa chất	18.1	3.7%	0.6	417	4.4	1,017	17.8	1.5	3.4%	8.7%
VCB	Ngân hàng	96.9	2.2%	1.1	15,626	11.4	4,974	19.5	3.6	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	44.0	2.3%	1.3	7,686	7.0	1,740	25.3	2.3	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	41.1	2.2%	1.4	6,645	33.2	3,678	11.2	1.8	27.3%	16.9%
VPB	Ngân hàng	45.9	2.8%	1.2	4,899	10.1	4,271	10.7	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.2	3.7%	1.2	3,553	24.4	2,965	9.8	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.9	1.7%	1.0	3,181	15.2	3,557	9.5	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	59.2	1.5%	0.7	211	0.2	6,385	9.3	2.0	81.4%	21.2%
NTP	Nhựa	36.2	0.6%	0.5	185	0.1	3,797	9.5	1.6	18.9%	17.3%
MSR	Tài nguyên	21.3	1.4%	0.7	1,018	0.6	39	546.2	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	48.5	3.6%	1.1	6,987	57.4	4,060	11.9	2.7	30.2%	25.2%
HSG	Thép	29.0	2.1%	1.4	560	11.2	3,387	8.6	1.8	7.3%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	101.0	2.6%	0.7	9,178	24.3	4,770	21.2	6.7	56.1%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	179.0	-0.6%	0.8	4,991	1.4	7,064	25.3	5.8	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	92.3	-0.2%	0.9	4,714	8.2	1,054	87.6	6.8	32.1%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.9	2.2%	1.2	614	3.3	946	24.2	1.8	8.0%	7.4%
ACV	Vận tải	74.3	0.7%	0.8	7,032	0.5	3,450	21.5	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	132.5	2.2%	1.1	3,018	3.1	132		4.6	19.1%	0.5%
HVN	Vận tải	33.8	3.5%	1.7	2,084	3.2	(7,647)		7.5	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	34.7	2.4%	0.9	454	5.4	1,133	30.6	1.8	37.7%	5.7%
PVT	Vận tải	17.5	2.6%	1.3	246	2.1	1,953	9.0	1.2	12.6%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	97.5	0.3%	1.0	678	1.3	8,257	11.8	4.0	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.7	0.1%	0.4	696	0.1	1,340	26.6	2.5	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.5	0.8%	0.9	307	1.1	1,613	11.5	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	73.9	1.4%	1.1	239	1.8	5,769	12.8	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	26.0	1.8%	0.4	270	3.6	1,030	25.2	1.3	32.3%	5.1%
REE	Điện	53.9	2.5%	-1.4	724	1.1	5,250	10.3	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	28.6	2.1%	-0.4	238	0.4	2,642	10.8	1.4	11.8%	13.6%
POW	Điện	13.7	3.4%	0.6	1,390	12.8	938	14.6	1.1	3.7%	7.9%
NT2	Điện	22.6	1.8%	0.5	283	1.0	2,095	10.8	1.5	15.3%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.8	1.6%	1.1	791	5.2	363	106.6	1.9	21.5%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.4	0%	1.0	2,583	0.2			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	123.00	4.33	4.59	2.23MLN
VCB	96.90	2.22	2.07	2.70MLN
VHM	99.00	1.75	1.52	2.58MLN
HPG	48.50	3.63	1.50	27.68MLN
VNM	101.00	2.64	1.45	5.59MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SAB	0.00	-0.17	177600	1.11MLN
FLC	-0.01	-0.13	39.38MLN	607060
MSN	0.00	-0.06	2.04MLN	373600
TCM	0.00	-0.05	291600	192700
ROS	-0.01	-0.04	31.75MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	6.46	6.95	0.01	3.89MLN
SSI	33.95	6.93	0.35	21.90MLN
VID	12.35	6.93	0.01	42400
HHS	7.72	6.93	0.04	8.83MLN
DAH	6.52	6.89	0.00	3.02MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HOT	37.25	-6.99	-0.01	2000
NAV	19.35	-6.97	0.00	700
SVI	80.70	-6.92	-0.02	7900.00
LBM	55.50	-6.72	-0.01	100
TTE	9.30	-6.72	-0.01	600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	27.00	5.06	2.73	30.00MLN
SHS	31.10	9.89	0.78	23.71MLN
THD	197.60	0.36	0.28	456800
PVS	23.70	3.04	0.25	11.87MLN
IDC	38.60	2.66	0.23	3.04MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	29.00	-0.68	-0.21	33300
KLF	3.80	-7.32	-0.07	11.73MLN
SHN	10.70	-2.73	-0.05	25100
SCI	52.50	-3.85	-0.03	276800
CTB	28.60	-5.92	-0.02	100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

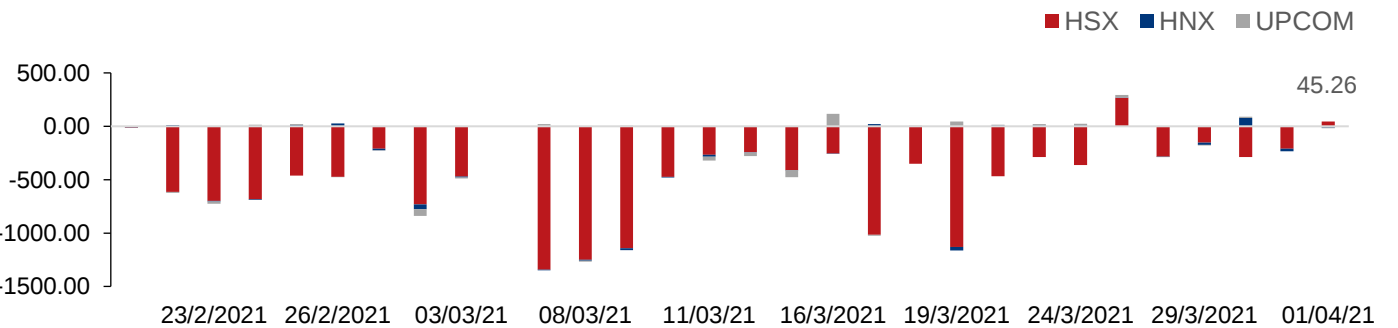
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	2.20	10.0	0.02	5.46MLN
ARM	36.30	10.0	0.00	100
CLM	28.60	10.0	0.02	100
KDM	8.80	10.0	0.01	383000
VNT	82.60	10.0	0.02	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L62	8.10	-10.00	-0.01	500
NAP	9.30	-9.71	-0.01	2000
TMX	15.90	-9.14	0.00	100
VTS	11.00	-9.09	0.00	9600
NGC	6.20	-8.82	0.00	3800

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.7	1,390	12.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.9	3,557	9.5	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.3	3,450	21.5	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	31.0	4,043	7.7	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	41.1	3,678	11.2	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	61.0	13,724	4.4	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	69.1	5,734	12.1	2.6	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	120.5	6,245	19.3	4.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	20.6	1,765	11.6	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	29.7	2,158	13.7	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.6	-956		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	79.7	4,520	17.6	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	34.7	1,133	30.6	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.0	6,277	7.0	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	48.5	4,060	11.9	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	29.0	3,387	8.6	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.5	1,613	11.5	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.8	363	106.6	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.0	2,044	15.2	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	17.4			1.3	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	37.0	3,258	11.4	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	92.3	1,054	87.6	6.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	134.3	8,654	15.5	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.4	3,127	11.3	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	59.4	7,985	7.4	2.5	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	28.7	1,842	15.6	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	85.5	4,532	18.9	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.7	938	14.6	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.2	0	81.5	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.7	1,357	17.5	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	179.0	7,064	25.3	5.8	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.9	946	24.2	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	41.0	3,521	11.6	1.9	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.9	4,974	19.5	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.6	4,239	10.5	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.3	563	30.7	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.5	3,873	10.2	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	101.0	4,770	21.2	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	99.0	8,314	11.9	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.5	943	30.2	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.7	875	13.4	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	131.8	9,182	14.4	7.1	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	45.9	4,271	10.7	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.9	1,048	32.3	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	89.9	4,060	22.1	6.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		X	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	X		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		X	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	X		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		X	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	X		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	X		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		X	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		X	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		X	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		X	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	X		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	X		Click
14	Fishery Outlook 2021		X	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	X		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		X	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		X	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		X	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		X	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639